TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23 -10- 2018
V/v: Ly hôn, con chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Sóng,
2. Ông Hoàng Đắc Hân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Chính - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 539/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2018 về việc "Ly hôn, con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 202/2018/QĐXX-ST ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 137/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 17 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị T; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố Q, thị trấn Mi, huyện T, thành phố H; Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Q, thị trấn M, huyện T, thành phố H; Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Văn H (tên gọi khác Đỗ Thanh T); Nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn M, huyện T, thành phố H; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày: Chị kết hôn với anh Đỗ Văn H trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn M, huyện T, thành phố H vào năm 2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau tại khu Q, thị trấn M, huyện T, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong làm ăn kinh tế, nuôi dạy con nên dẫn đến vợ chồng thường hay xảy ra mâu thuẫn cãi mắng nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh Đỗ Văn H đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng và không còn khả năng đoàn tụ đến giữa năm 2015 chị về sinh sống tại khu Q, thị trấn M, huyện T, thành phố H, từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay

chị Lê Thị T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đỗ Văn H không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Văn H.

Về con chung: Chị Lê Thị T trình bày vợ chồng chị có 02 con chung tên Đỗ Thị H, sinh ngày 12/4/2002 và Đỗ Văn H, sinh ngày 01/02/2004. Khi ly hôn chị T đề nghị được Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để chị và anh Đỗ Văn H tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Lê Thị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Đỗ Văn H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai anh Đỗ Văn H vẫn không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị T.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện cơ bản đúng, đầy đủ quy định của pháp luật. Tuy nhiên Thẩm phán đưa Giấy ủy quyền của đương sự để giải quyết vụ án ly hôn vào hồ sơ vụ án là vi phạm quy định tại Điều 198, Điều 204 và khoản 4, Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự và việc giao Quyết định, Văn bản tố tụng của Tòa án cho cháu Đỗ Thị H, sinh ngày 12/4/2002 (là con) để gửi cho anh Đỗ Văn H là vi phạm quy định tại khoản 5, Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự. Bởi lẽ cháu Đỗ Thị H, chưa đủ 18 tuổi (chưa đủ năng lực hành vi dân sự) do đó việc tống đạt không đảm bảo theo đúng quy định. Việc chuyển Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa vi phạm tố tụng vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Lê Thị T có mặt; bị đơn là anh Đỗ Văn H đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ Điều 28; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Lê Thị T; tiến hành xét xử vắng mặt anh Đỗ Văn H. Về con chung và tài sản chung đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp gồm: Bản sao Giấy khai sinh của các con; Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị T; Giấy khai sinh mang tên Lê Thị T. Các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập là Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, thành phố H và Công an thị trấn M đã đảm bảo đầy đủ, đúng trình trình tự tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Lê Thị T có mặt; bị đơn là anh Đỗ Văn H đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đỗ Văn H.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Đỗ Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Do mâu thuẫn nên vợ chồng chị Lê Thị T và anh Đỗ Văn H đã sống ly thân nhau từ năm 2015 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị Lê Thị T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đỗ Văn H không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn anh Đỗ Văn H.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng anh Đỗ Văn H đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị T. Tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H đã kéo dài nhiều năm nay, chị T đã ra ngoài sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân nhau một thời gian dài đến nay không còn quan tâm nhau. Điều đó thể hiện hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Đỗ Văn H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T, cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Đỗ Văn H.

[3]. Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Đỗ Văn H có 02 con chung tên: Đỗ Thị H, sinh ngày 12/4/2002 và Đỗ Văn H, sinh ngày 01/02/2004. Khi ly hôn chị Lê Thị T đề nghị được nuôi cả hai con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đỗ Văn H không có ý kiến trình bày về con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Tài liệu xác minh tại địa phương và nguyện vọng của hai con chung là muốn được sống cùng chị Lê Thị T để ổn định cuộc sống. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao 02 con chung cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi cả hai con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lê Thị T trình bày để chị và anh Đỗ Văn H tự thỏa thuận giải quyết không yêu cầu Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đỗ Văn H chưa có ý kiến trình bày về cấp dưỡng nuôi con chung, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Chị Lê Thị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đỗ Văn H chưa có ý kiến trình bày về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Chị Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Đỗ Văn H.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên Đỗ Thị H, sinh ngày 12/4/2002 và Đỗ Văn H, sinh ngày 01/02/2004 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi cả hai con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009262, ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng. Chị Lê Thị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án tống đạt hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn M, huyện T,thành phố H;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sự

Nơi nhận:
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng;
- Đương sự;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Khúc Trọng Quang

- Lưu hồ sơ vụ án.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thuỷ Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2016

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Văn Mạnh

2. Ông Hoàng Đắc Hân

Vào hồi 15 giờ 30 phút ngày 12 tháng 8 năm 2016, tại phòng nghị án Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án thụ lý số 266/2016/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2016 về việc "Ly hôn"giữa:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Tính, sinh năm 1993; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Thôn Niêm Ngoại, xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn: Anh Đỗ Văn Tùng, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn 6, xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

1.Về điều luật áp dụng:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 227; 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009,

Kết quả biểu quyết: 3/3

2.Về nội dung vụ án: Xử :

- Chị Đỗ Thị Tính được ly hôn anh Đỗ Văn Tùng

- Về con chung: Chị Đỗ Thị Tính và anh Đỗ Văn Tùng không có con chung và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

- Về tài sản chung: Chị Đỗ Thị Tính và anh Đỗ Văn Tùng không có tài chung và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

Kết quả biểu quyết: 3/3

3.Về các vấn đề khác:

- Về án phí: Chị Đỗ Thị Tính phải nộp 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000057 ngày 26 tháng 5 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng. Chị Đỗ Thị Tính đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Kết quả biểu quyết: 3/3

HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
Hoàng Đắc Hân - Đỗ Văn Mạnh	**Khúc Trọng Quang**

HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
	Khúc Trọng Quang

HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
Trần Hữu Văn – Đào Hữu Dự	**Khúc Trọng Quang**

Nơi nhận:
- TAND Tp Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND xã (TT) nơi thực hiện việc ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Khúc Trọng Quang